

文法問題集 N4

第一週 (tuần 1)

1 日目 : Bài 1: ます形 (thể ます)

1. 作り方(つくりかた)。。。。。

Ý nghĩa:Cách...

Cách chia: V ~~ます~~方 (かた)

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với 方 (かた)

例 (れい) Ví dụ

- a. この漢字の書き方を教えてください
(Làm ơn chỉ cho tôi cách viết của chữ Hán này)
- b. ファックスの使い方がわかりません。
(Tôi không hiểu cách sử dụng của máy Fax)

漢字(かんじ) : chữ Hán, hán tự

書く (かく) ; viết, vẽ

教える (おしえる) ; dạy dỗ; chỉ bảo; dạy, giảng dạy...

ファックス: máy Fax

使う (つかう) ; sử dụng, dùng

2. 飲みやすい.../ 飲みにくい。。。。。

Ý nghĩa:Dễ.../ Khó

Cách chia:

V ~~ます~~やすい/


V ~~ます~~にくい

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với やすい/にくい

例 (れい) Ví dụ

- この薬は飲みやすいです。
(Thuốc này thì dễ uống)
- このパソコンはふくざつで使いにくいです。
(Cái máy tính này vì phức tạp nên khó sử dụng)
- この木はもえにくいです
(Cái cây này thì khó cháy)

薬 (くすり) ; thuốc

ふくざつ (na): phức tạp, 

もえる : cháy

3.ながら～

Ý nghĩa:Vừa làm.....vừa.....

Cách chia:

V1 ~~ます~~ながら V2...

V2: Là hành động chính trong câu

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với ながら

例 (れい) Ví dụ

- コーヒーを飲みながら新聞を読みます。
(Vừa đọc báo vừa uống café)
- 電話で話しながら車を運転してはいけません。
(Cấm ko được vừa lái xe vừa nói chuyện bằng điện thoại)。



VÔDIỄN JP

c. 使い方がわからない時はマニュアルを見ながらやってみてください。

(Khi mà ko hiểu cách sử dụng thì hãy thử vừa làm vừa xem sách hướng dẫn)

新聞 (しんぶん) ; báo; tờ báo

運転する (うんてん) ; sự lái (xe); sự vận hành (máy móc)

マニュアル: sách hướng dẫn

時(とき) : 。 。 。 khi...

4. 食べたい。 。 。 。

Ý nghĩa: Muốn / Không muốn....

Cách chia:

V ~~ます~~たい / V ~~ます~~たくない

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với たい hoặc たくない

例 (れい) Ví dụ

a. 日本語が上手になりたいです。

(Tôi muốn trở lên giỏi tiếng Nhật)

b. 旅行はしたいですが、12時間も飛行機にのりたくないです。

(Đi du lịch thì tôi rất muốn nhưng tôi lại ko muốn ngồi tận 12 tiếng trên máy bay)

旅行(りょうこう) ; du lịch

飛行機(ひこうき) ; máy bay

のる : lên xe; lên tàu; đi (tàu, xe)

5.動きはじめ。。。。。

Ý nghĩa: Bắt đầu.....

Cách chia:

V ~~ます~~ はじめる

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ はじめる (bắt đầu)

例 (れい) Ví dụ

a. 事故で止まっていた電車がやっと動きはじめました。

b. 明日までのレポートをやっと書きはじめたところです

事故 (じこ) ; sự cố, tai nạn

やっと (adv) : cuối cùng thì...

動く (うごく) : chuyển động, hoạt động, nhúc nhích ...

6.雨がふりだします。。。。

Ý nghĩa: Đột nhiên....(xảy ra 1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~ だす

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ だす (出します)

例 (れい) Ví dụ

a. 駅に着いたら 急に雨が降りだしました。

b. 急にベルがなりだして、びっくりしました。

駅（えき）；nhà ga

着く（つく）；đến (một địa điểm)、tới

急に(きゅうに)；đột nhiên, bất thành lình

降り(ふる)；rơi (mưa); đổ (mưa)

ベル：chuông; cái chuông

なる：kêu; hét; hú; reo

びっくりする：giật mình、thất kinh

7.勉強つづけます。。。。

Ý nghĩa: Tiếp tục .../ liên tục...(xảy ra 1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~つづける

* Động từ ở thể ~~ます~~ bỏ đi đuôi ~~ます~~ cộng với động từ つづけます (続けます)

例（れい） Ví dụ

a. 駅^{えき}で2時間^{2じかん}も友達^{ともだち}を待ち^まつづけましたが、来^きませんでした。

b. さっきからずっと電話^{でんわ}のベルがなりつづけています。

友達(ともだち)：bạn , bạn bè

待つ（まつ）；đợi, chờ đợi ,mong đợi, trông đợi...

さっき; từ nãy , khi nãy; vừa nãy; vừa xong

ずっと; suốt...

なる ; kêu, rung, hót....

8. やりおわる。 。 。 。

Ý nghĩa: kết thúc.../ xong, hoàn thành....(1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~おわる

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ おわる (終わる)

例 (れい) Ví dụ

a. そのしゅくだいをやりおわったら、ちょっとこちらをてつだってくださいませんか。

b. レポートを書きおわったひとはかえってもいいですよ。

しゅくだい : bài tập về nhà

こちら : phía này; bên này; hướng này

てつだいます : giúp đỡ , giúp , làm giúp

問題集 (もんだいしゅう)

1. すみません、この料理の_____かたを説明してくださいませんか

a. つくり b. つくって c. つくる d. つく

2. やんさんが「日本のおふろの_____かたはむずかしい」と言っていました。

a. はいる b. はいって c. はいり d. はいった

3.山田さんの_____かたはとてもわかりやすいです。

- a. はな b.はなす c. はなして d. はなし

4.山田さんのじしょはじがおおきくて_____やすいです

- a. みた b.みて c. みる d. み

5.このうたはゆっくりなのでとても_____やすいですね。

- a. 歌って b.歌 c. 歌い d. 歌う

6.なつはたべものがわるく_____やすいですから、きをつけてください

- a. なる b.なり c.なって d.なった

7.わたしのへやはものがおおくて_____にくいです。

- a. そうじし b.そうじ c.そうじして d.そうじする

8.国へかえっても日本語のべんきょうを_____たいです

- a. つづき b.つづけ c. つづく d. つづける

9.ひとがたくさんいるところにあかちゃんをつれて_____ないです

- a. 行きたい b.行きたく c.行きたいく d.行きた

10.ねつがあってもくすりは_____ないです

- a. 飲むたく b.飲みたい c.飲みたく d.飲むた

11.使いかたがわからないときはマニュアルを_____ながらやってみてください

- a. みて b.み c.みる d.みた

12. A「アイスクリームを_____ながらこうえんをさんぽしませんか」

B[いいですね。そうしましょう。]

- a. たべて b. たべる c. たべ d. たべた

13. A「_____ながらべんきょうするのはたいへんでしょう？」

B[はい、でも国へかえってから日本語の先生になりたいですから。]

A「そうですか。がんばってください」

- a. はたらき b. はたらいて c. はたらく d. はたらいた

14. 「あの。。」と言って、田中さんは_____だします

- a. はなす b. はなせば c. はなして d. はなし

15. クラスのひとがぜんぶ_____まで待ちます

- a. こたえたおわる b. こたえておわる

- c. こたえおわる d. こたえおわり

16. 子どものときからにつきを_____つづけています

- a. かく b. かき c. かいて d. かければ

17. ひるごはんを_____はじめたら、友だちがあそびに来ました

- a. 食べ b. 食べた c. 食べれば d. 食べて

2 日目 : Bài 2: て形 (thể て(te))

1...ご飯を食べてから.....

Ý nghĩa:Sau khi.....thì...

Cách chia:

V てから

* Động từ chia ở thể て cộng với から

例 (れい) Ví dụ

a. 毎朝まいあさご飯はんを食べてたから、コーヒーのを飲みます。

(Hàng sáng, sau khi ăn sáng xong thì tôi uống cafe)

b. おなかながすきました。食事しょくじをしてから、映画えいがを見みに行きませんか

(Tôi đói bụng rồi. Sau khi dùng bữa xong thì mình sẽ đi xem phim nhé)

c. 毎日まいにちばんはんご飯たを食べたから、2時間じかんぐらい勉強べんきょうしています

(Hàng tối, sau khi ăn xong thì tôi học bài khoảng 2 tiếng)

2...つか使つかってもいい.....

Ý nghĩa: Có thể làm (diễn tả sự cho phép)

Cách chia:

V てもいい

* Động từ chia ở thể て cộng với もいい

例 (れい) Ví dụ

a. ここで^{しゃしん}写真をとってもいいです。

(Ở đây thì có thể được chụp ảnh)

b.ここに^{すわ}座ってもいいですか

(Tôi có thể ngồi ở đây ko)

c. すみません、これを^か借りてもいいですか

(Xin lỗi, cho tôi mượn cái này nhé)

はい
3....入ってもかまいません.....

Ý nghĩa: Làm thì ...ko vấn đề../ ko sao cả....

Cách chia:

V てもかまいません

* Động từ chia ở thể て cộng với てもかまいません

例 (れい) Ví dụ

a. この^{みせ}店は^{はら}カードで払ってもかまいません。

(Cửa hàng này thì thanh toán bằng thẻ cũng ko sao cả)

b.ねつがなかったら、お風呂に入ってもかまいません

(Nếu mà ko sốt thì tắm cũng ko vấn đề gì)

c. つかれたら、コーヒーを^の飲みながら^{しごと}仕事をしててもかまいません

(Nếu mà mệt, thì vừa làm việc vừa uống café cũng ko sao đâu^^)

4....これ、食べてみて.....

Ý nghĩa: Thử làm gì

Cách chia:

V てみます

* Động từ chia ở thể て cộng với みます/みる

例 (れい) Ví dụ

a. くつを買う前に、サイズが合うかどうか、はいてみます。

(Trước khi mua giày thì, để xem cỡ có hợp ko thì sẽ thử đi)

b. よかったら、これ、どうぞ食べてみてください

(Nếu mà được thì, xin mời hãy dùng thử cái này)

c. この漢字は意味がわかりませんから、じしよでしらべてみます

(Vì là ko hiểu ý nghĩa của chữ Hán này lên tôi thử tra bằng từ điển)

5....食べてしまいました。。。.....

Ý nghĩa: a. Hoàn thành, làm xong 1 hành động nào đó rồi....

b. Hối tiếc, luyến tiếc về 1 hành động ko mong muốn đã xảy ra.

Cách chia:

V てしまう

* Động từ chia ở thể て cộng với しまいます/ しまいました。

Thường hay dùng với dạng しまいました hơn

例 (れい) Ví dụ

a. ひらがなは^{ぜんぶ}全部おぼえてしまいました。
(Bảng chữ Hiragana thì tôi đã nhớ hết toàn bộ rồi)

b. その本はもう読んでしまいました。
(Quyển sách đó thì tôi đã đọc hết rồi)

c. ^{たいせつ}大切な^{かびん}花瓶を^わ割ってしまいました
(Tôi đã lỡ làm vỡ mất chiếc lọ hoa quan trọng rồi)

d. バスにかばんを^{わす}忘れてしまいました。
(Tôi lỡ để quên túi trên xe bus mất rồi)

^{ぜんぶ}全部: toàn bộ, hết thấy, hết cả

おぼえます: nhớ, thuộc,

^{たいせつ}大切: quan trọng

^{かびん}花瓶: lọ hoa

^わ割ります: đánh vỡ, làm vỡ, làm bể....

6...^か買っておきます。。。.....

Ý nghĩa: a. Làm trước, làm sẵn 1 việc, hành động

b. Cứ để nguyên, giữ nguyên 1 tình trạng nào đó....

Cách chia:

V ておきます

* Động từ chia ở thể て cộng với おきます

Các biểu hiện hay dùng như : 書いておく (viết sẵn, viết trước) , じゅんびしておく (chuẩn bị trước) , 買っておく (mua trước, mua sẵn)

例 (れい) Ví dụ

a. ^{かいぎ}会議の^{まえ}前に^へ部屋の^{れいぼう}冷房をつけておいてください。

(Trước khi có cuộc họp thì hãy bật trước máy lạnh đi nhé)

b. ^{りょこう}旅行する^{まえ}前にガイドブックを^か買っておきます。

(Trước khi đi du lịch thì sẽ mua trước sách hướng dẫn về du lịch)

c. A: この^{じしょ}辞書、かたづけましょうか。

B: いいえ、まだ使いますから、そのままにしておいてください。

(Quyển từ điển này, để tôi cất, thu dọn cho nhé)

(ko cần đâu, vì là vẫn chưa sử dụng xong, nên hãy cứ để nguyên như vậy cho tốt)

e. ^へ部屋を^やを^{まど}でるとき、窓をしめておいたほうがいいですよ。

(Khi mà ra khỏi phòng thì tốt nhất nên đóng trước cửa sổ lại)

7...窓があいています。。。.....

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả tình trạng , trạng thái của sự vật, sự việc là kết quả của 1 hành động

Cách chia:

V ています

* Động từ chia ở thể て cộng với います

! Chú ý là động từ V ở đây là **các tự động từ**

例 (れい) Ví dụ

a. ^{まど}窓が^あ開いています。

(Cửa sổ thì đang mở)

b. ^{あさ}朝の^{でんしゃ}電車はいつもこんでいます。

(Xe điện buổi sáng thì lúc nào cũng đông)

c. このピアノはこわれています。

(Cái đàn piano này thì đang bị hỏng)

d. あっ、あそこにさいふが^お落ちていますね。

(Ah, ở kia có chiếc ví rơi kia)

8... ^{せかいちず}世界地図がはってあります。。。.....

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả tình trạng , trạng thái của sự vật, sự việc là kết quả của hành động có sự cố ý do ai , người nào đó gây ra, để lại....

Cách chia:

Vてあります

* Động từ chia ở thể て cộng với あります

! Chú ý là động từ V ở đây là **các tha động từ**

例 (れい) Ví dụ

a. A [レポートあしたまでですよ]。

B [大丈夫です。もう書いてあります]

A (Báo cáo thì đến ngày mai nộp đó)

B (Ko vấn đề gì. Tôi đang viết rồi)

b. 教室に世界地図がはってあります。

(Trong lớp học có dán bản đồ thế giới)

c. カエルちゃんの部屋にはきれいなえがかざってあります。

(Phòng củaẾch thì có trang trí 1 bức tranh rất đẹp^^)

d. A 「電車のきっぷを買いましたか」。

B [はい、でも、ホテルの予約はまだしてありません]

A (Đã mua vé tàu chưa vậy)

B (Vâng, tôi mua rồi. Nhưng việc đặt trước ở khách sạn thì vẫn chưa)

3 日目 : Bài 3 : た形 (thể た(ta))

1...ぼうしをかぶったまま。。。.....

Ý nghĩa: Để nguyên ,giữ nguyên (1 tình trạng, 1 hành động gì đó ..) mà thực hiện 1 hành động khác

Cách chia:

V たまま

* Động từ chia ở thể た cộng với まま

例 (れい) Ví dụ

a. 日本にほんの家いえは靴くつをはいたまま入はいってはいけません。

(Nhà của người Nhật thì việc đi nguyên giày mà đi vào nhà là ko được phép)

b. ゆうべはつかれていたのので、洋服ようふくを着きたまま寝ねてしまいました。

(Tôi qua, vì mệt quá nên tôi đã mặc nguyên quần áo mà đi ngủ mất)

c. 電車でんしゃの中なかにかばんを置おいたまま忘わすれてしまいました。

(Tôi đã để quên túi xách trên xe điện)

2 ...食べたことがあります。。。.....

Ý nghĩa: Đã từng...(nói về kinh nghiệm của bản thân đã từng trải qua)

Cách chia:

V たことがあります

* Động từ chia ở thể た cộng với ことがあります

例 (れい) Ví dụ

a. 日本にほんのさくらを見たことがあります。

(Tôi đã từng ngắm hoa anh đào của nhật)

b. 富士山ふじさんに登のぼったことがあります

(Tôi đã từng leo lên núi Phú Sĩ)

c. さしみを食べたことがあります。

(Tôi đã từng ăn món sashimi(cá sống))

d.Obama^{だいてうりょう}大統領とはなしたことがあります。

(Tôi đã từng trò chuyện cùng tổng thống Obama (kaze kiri^^)

3...ことばをおぼえたり、本を読んだり。。。.....

Ý nghĩa: Làm gì....làm gì (liệt kê hành động ko theo trình tự thời gian,)

Cách chia:

V 1 たり、V2 たりします

* Động từ V1 chia ở thể た cộng với り、 V2 chia ở thể た cộng với り します(thì của câu văn phụ thuộc vào động từ します)

例 (れい) Ví dụ

a.日曜日、映画を見たり、テニスをしたりします。

(Ngày chủ nhật thì lúc thì tôi chơi tennis, lúc thì tôi xem phim)

b. A 「日本でどんなことをしたいですか」

B[さくらを見たり、すしを食べたりしたいです]

A[Ở nhật thì bạn muốn làm những việc gì]

B[Tôi muốn ăn món sushi này, muốn đi ngắm hoa anh đào này]

4...早く寝たほうがいい。。。.....

Ý nghĩa:

Cách chia:

V たほうがいい

* Động từ V chia ở thể た cộng với ほうがいい

例 (れい) Ví dụ

a. かぜをひいているんですか、じゃ、早くねたほうがいいですよ。

(Bạn đang bị cảm à, vậy thì nên đi ngủ sớm đi)

c. ^{あたま}頭がいたいときは、早く薬を飲んだほうがいいです
(Khi mà bị đau đầu thì nên nhanh uống thuốc vào nhé)

4 日目 : Bài 4 : ^{けい}ない形 (thể ない (nai))

1...勉強しなければなりません。。。.....

Ý nghĩa: ...**Phải làm..../ Phải....**

Cách chia:

V ないければなりません

* Động từ chia ở thể ない bỏ đi từ い cộng với ければなりません

例 (れい) Ví dụ

a. ^{うんてん}運転するとき、シートベルトをしなければなりません。

(Khi lái xe thì phải thắt dây an toàn)

b. 漢字^{かんじ}のテスト^{てすと}があるので、勉強^{べんきょう}しなければなりません

(Vì là có bài test về chữ hán nên là phải học bài)

c 外国へ行くので、パスポートをとらなければなりません

(Vì là sẽ đi du lịch nước ngoài nên phải lấy hộ chiếu)

2...よく^{かんが}考えなくてははいけません。。。.....

Ý nghĩa: ...Phải .../ phải làm.../ cần phải

Cách chia:

V ~~ない~~くてはいけません

* Động từ chia ở thể ~~ない~~ bỏ đi từ **い** cộng với くてはいけません

例 (れい) Ví dụ

a. しけんにおちた人はもういちどうけなくてははいけません。

(những người mà thi rớt thì phải thi lại 1 lần nữa)

b. 私たちはそのもんだいをもっとよく考えなくてははいけません

(Chúng ta cần phải suy nghĩ hơn nữa về vấn đề đó)

c. かりた本はかえさなくてははいけませんよ

(Sách mà đã mượn thì cần phải trả lại đây)

3...でんしゃのきっぷをかわなくてもいい。。。.....

Ý nghĩa: Không cần làm...cũng được.

Cách chia:

V ~~ない~~くてもいい

* Động từ chia ở thể ない bỏ đi từ い cộng với くてもいい

例 (れい) Ví dụ

a. あしたは日曜日^{にちようび}なので、会社^{かいしゃ}へ行^いかなくてもいいです。

(Ngày mai vì là chủ nhật nên ko cần tới công ty cũng được)

b. いたくなければ、このくすりはのまなくてもいいです

(Nếu mà ko đau thì ko cần uống thuốc này đâu)

c. このカードがあれば、でんしゃのきっぷをかわなくてもいいです

(Nếu mà có thẻ này thì ko cần mua vé tàu cũng được)

4...はしらなくてもかまいません。。.....

Ý nghĩa: Ko làm thì cũng... ko sao cả/ ko vấn đề gì cả....

Cách chia:

V ないくてもかまいません

* Động từ chia ở thể ない bỏ đi từ い cộng với くてもかまいません

例 (れい) Ví dụ

a. くすりをのんでげんきになったら、もうびょういんに来^こなくてもかまいません。

(Nếu mà uống thuốc này mà khỏe lên thì ko cần tới bệnh viện cũng ko vấn đề gì)

b. 大変^{たいへん}だったら、さいごまではしらなくてもかまいません

(Nếu mà mệt quá thì ko cần phải chạy cho tới đích đâu)

5...^い言わずに。。.....

Ý nghĩa: a. Không làm ...mà lại làm...

. b. Thay vì làm....thì lại làm.....

Cách chia:

V ~~ない~~ ずに

* Động từ chia ở thể ^{ない} bỏ đi từ ^{ない} cộng với ずに

Chú ý : Động từ nhóm 3 ; ^{しない} sẽ chia là **せずに**, không chia là ~~し~~ずに

例 (れい) Ví dụ

a. かれはなにも言わ^いずに^{へや}部屋を出ていました。

(Anh ấy đã ko nói gì cả mà đi ra khỏi phòng)

b. ホテルの部屋のかぎをかけずに^で出かけてしまいました

(Tôi đã ko khóa cửa phòng khách sạn mà lại đi ra ngoài mất rồi)

c. ^{にちようび}日曜日、どこも行か^いずにうちにいました。

(Ngày chủ nhật thì ko đi đâu cả mà đã ở nhà)

d. あの人は ^{ひと}働 ^{はたら}か^{まいにち}ずに^{さけ}毎日お酒ばかり^の飲んでいます

(Người kia thì thay vì làm việc thì hàng ngày chỉ toàn uống rượu)

6...はやくねたほうがいい。。.....

Ý nghĩa: Nên..../ ko nên....

Cách chia:

V た } ほうがいいです
V ない }

* Động từ chia ở thể V た/ V ない cộng với **ほうがいいです**

例 (れい) Ví dụ

a. かぜをひいているんですか。じゃ、早くねた**ほうがいい**ですよ。

(Đang nhiễm cảm à. **Vậy thì nên** đi nghỉ sớm đi)

b. 体に悪いから、タバコはあまり**すわないほうがいい**と思います

(Vì là cơ thể ko khỏe ,tôi nghĩ là ko nên hút thuốc lá nhiều nữa)

c. 頭がいたいときは、早くくすりを**飲んだほうがいいです**

(khi đau đầu thì nên uống thuốc sớm vào)

d. もう夜の 11 時ですから、電話をかけ**ないほうがいい**ですよ

(Vì là đã 11 giờ tối rồi, tốt nhất là ko nên gọi điện thoại)

4 日目 : Bài 4: 辞書形 (thể V る (Vru))

1...しょくじをすることがあります。。.....

Ý nghĩa: thi thoảng, cũng hay,thường...

Cách chia:

V ることがあります

* Động từ chia ở thể từ điển V る cộng với **ことがあります**

例 (れい) Ví dụ

a. 日曜日^{にちようび}にはにわで食事^{しょくじ}をすることがあります。

(Ngày chủ nhật thì chúng tôi thường hay dùng bữa ở ngoài vườn)

b. たいてい^{たいてい}いげんき^{いげんき}ではりますが、たまにカードを使うことがあります

(Thông thường thì sẽ thanh toán bằng tiền mặt nhưng mà thì thoảng tôi cũng sử dụng thẻ để thanh toán)

c. 学校^{がっこう}へ行くときは、たいていバイク^{バイク}で行きますが、時々^{ときどき}タクシーで行くことがあります

(Khi đi học thì thông thường tôi đi bằng xe máy nhưng mà thì thoảng cũng lượn bằng taxi tới cho nó oách ^^)

5 日目 : Bài 5 : 普通形^{ふつうけい} (thể thông thường V[futsukei])

1...あおいがすきなんです。。.....

Ý nghĩa: a. Dùng để đưa ra lý do ...

b. Dùng để giải thích 1 tình huống, 1 sự việc....

Cách chia:

V/ Ai[futsukei]	}	んです
Ana/ N [futsukei]		
! Ana/N だ な		

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với なんです

! chú ý: tính từ đuôi na và danh từ sẽ bỏ だ và thay bằng な khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ, phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với なんです

んです → sử dụng trong văn nói

のだ → sử dụng trong văn viết (ý nghĩa tương đương với なんです)

例 (れい) Ví dụ

1. A[ねむそうですね]

B[ええ、今日5時に起きたんです]

A[Trông có vẻ buồn ngủ vậy]

B[ừ, hôm nay tớ đã dậy lúc 5h sáng mà]

2. A[すごい荷物ですね。どこか行くんですか]

B[ええ、今から国へ帰るんです]

A[Nhiều hành lý nhỉ. Cậu định đi đâu à]

B[ừ, bây giờ mình sẽ về nước]

3. A[この本、読まないんですか]

B[ええ、あまりおもしろくないんです]

A[Quyển sách này, cậu ko đọc à?]

B[ừ, vì nó ko có gì thú vị, hay mới cả]

4. A[どうして食べないんですか]

B[私、野菜がきらいなんです]

A[Tại sao bạn ko ăn vậy ?]

B[vì tớ ko thích ăn rau mới]

5. A[昨日は休みましたね]

B[ええ、病気なんです]

A[Hôm qua cậu đã nghỉ học nhỉ]

B[ừ,vì là tớ bị ốm]

2...食べたいんですが。。.....

Ý nghĩa: được sử dụng để đưa ra chủ đề liên quan đến một yêu cầu, một lời mời hoặc một biểu thức xin lỗi gợi ý, lời khuyên từ ng khác...

Cách chia:

V/ Ai[futsukei] } んですが

Ana/ N [futsukei] }

! Ana/N だ な

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với んですが

! chú ý: tính từ Ana và dt N sẽ bỏ だ và thay bằng な khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ , phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với んですが

例 (れい) Ví dụ

1. お金^{かね}が入^いれても切符^{きっぷ}がでないんですが、どうしたらいいですか

(Tôi đã cho tiền vào rui mà ko thấy vé thò ra, làm thế nào bây giờ ?)

2. 銀行^{ぎんこう}へ行^いきたいんですが、地図^{ちず}をかいてください。

(Tôi muốn đi tới Ngân hàng, hãy vẽ bản đồ chỉ đường dùm tôi với)

3. 漢字^{かんじ}を勉^{べん}強^{きょう}したいんですが、いい本^{ほん}を紹^{しょう}介^{かい}していただけませんか。

(Tôi muốn học chữ kanji ,làm ơn giới thiệu cho tôi quyển sách nào hay về chữ Kanji được ko ạ ?)

3...。～そうだ/～そうです。.....

Ý nghĩa:Nghe nói là~

Cách chia:

VÔDIỄN JP

V/ Ai[futsukei] } そうです/そうだ
Ana/ N [futsukei] }

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **そうです(そうだ)**

例 (れい) Ví dụ

1. 天気予報^{てんきよほう}によると、あしたは雨^{あめ}が降^ふるそうですよ

(Theo như dự báo thời tiết thì nghe nói là ngày mai sẽ mưa đấy)

2.この本によると、あのレストランはあまり^{たか}高くないそうです。

(Theo như cuốn sách này viết thì nhà hàng kia nghe nói là giá ko cao lắm)

3.^{ともだち}友達の^{はなし}話ではこのパソコンが^{いちばんべんり}一番便利だそうです。

(theo như bạn tôi nói thì cái máy tính này nghe nói là tiện lợi nhất đó)

4.^{たなか}田中さんの^{かいしゃ}会社は^{げつようび}月曜日がやすみだそうですよ。

(Nghe nói là công ty của anh tanaka thì được nghỉ vào thứ 2 đấy)

5.^{でんしゃ}ニュースによると、きのう電車の^{じこ}事故があったそう
だ。

(Theo như tin tức thì nghe nói hôm qua đã có vụ tai nạn xe điện đó)

4。だれが^き来たか、^し知っていますか.....

Ý nghĩa: ...

.....biểu thị 1 câu hỏi nghi vấn về ai,cái gì,ở đâu,như thế nào...được
ẩn ở bên trong câu văn ~

Cách chia:

Nghi vấn từ	}	V/ Ai[futsukei]	}	か、 ~
(Các từ để hỏi)		Ana/ N [futsukei]		

! Ana/N だ

*Nghỉ vấn từ (các từ dùng để hỏi như だれ (ai) ,なに (cái gì) ,どこ (ở đâu) ,...) cộng với động từ, tính từ đuôi I, na, danh từ N chia ở thể thông thường ,rồi thêm trợ từ **か** vào phía sau.

!chú ý; tính từ đuôi na, danh từ N sẽ ko có ~~だ~~ khi chia ở thì hiện tại thông thường và cộng với か、

例 (れい) Ví dụ

1. だれが^{かいぎ}会議にしゅっせきするか、^し知っていますか

(những ai sẽ tham dự cuộc họp vậy,cậu có biết ko vậy)

2.電車^{でんしゃ}が何時^{なんじ}に大阪^{おおさか}に着^つくか、リンさん^{りんさん}に^{おし}教えました。

(Bạn Linh đã chỉ cho tôi biết mấy giờ thì chuyến xe điện sẽ tới Osaka)

3.プレゼントは何がいいか、かれに聞きましょう。

(quà tặng thì cái gì thì tốt nhỉ, cùng thử hỏi anh ấy xem)

4.試験^{しけん}のとき、何^{なに}が必要^{ひつよう}か、先生^{せんせい}に^き聞いてみてください。

(Khi đi thi thì cái gì là cần thiết hãy thử hỏi cô giáo xem)

5.店^{みせ}の人^{ひと}にメガネ^{めがね}売り場^{うりば}はどこか、^{おし}教えてもらいました。

(Tôi đã được nhân viên cửa hàng chỉ cho chỗ nào là quầy bán kính mắt)

5...合うかどうか、知っていない。。.....

Ý nghĩa: Ko biết là.../ Có - hay không (chỉ việc gì có xảy ra hay không)

Cách chia:

V/ Ai[futsukei]	}	かどうか、～
Ana/ N [futsukei]		
! Ana/ N だ な		

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **かどうか**

! chú ý: tính từ đuôi na và danh từ sẽ bỏ **だ** và thay bằng **な** khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ, phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với **かどうか**

1. リンさんは忙^{いそが}しですから、パーティーに^く来るかどうか、わかりません

(bạn Linh vì là rất bận rộn nên là tôi ko biết là có tới hay ko tới bữa tiệc nữa)

2. 荷物が^{にもつ}着^ついたかどうか、電話^{でんわ}して^き聞いてみました。

(Hành lí đã tới hay chưa thì tôi đã thử gọi điện hỏi)

3. ケーキを作りました。おいしいかどうか、食べてみてください。

(Tôi đã làm cái bánh này . Ko biết là có ngon hay ko nữa, hãy ăn thử xem)

4.A 「田中^{たなか}さんはお元氣^{げんき}ですか」

B 「さあ、何年^{なんねん}も会^あっていないので、元氣^{げんき}かどうか、わかりません。

A[Anh tanaka có khỏe ko vậy]

B[vì là đã nhiều năm ko gặp nên là anh ấy có khỏe hay ko thì tôi cũng ko biết nữa]

5.この指輪^{ゆびわ}がほんとうにダイヤかどうか、店^{みせ}の人^{ひと}にしらべてもらいました。

(Chiếc nhẫn này có phải là kim cương thật hay ko thì tôi đã được người ở cửa hàng kiểm tra cho)

6...食べる^{たべ}るところです。。.....

Ý nghĩa: Chuẩn bị làm gì.....

Cách chia:

V るところです

* Động từ chia ở thể từ điển V る cộng với **ところ**です

Hay đi kèm với trạng từ 今から hoặc 今 ở phía trước câu văn

例 (れい) Ví dụ

a. A[ご飯を食べましたか]

B 「いいえ、まだです。今から食べる^{たべ}るところです」。

A(Cậu đã ăn cơm chưa vậy?)

B(Tớ chưa . Bây giờ chuẩn bị ăn .)

b. A[まだ荷物^{にもつ}が来^きていないんですが]

B[すみません。今^{いま}、届^{とど}けるところです。もう少^{すこ}しお待^まちください。

A(Hành lý của tôi vẫn chưa được chuyển tới ..)

B(Chúng tôi xin lỗi. Bây giờ đang chuẩn bị chuyển tới.Xin hãy chờ thêm 1 lát nữa)

c. A[あの^{はなし}話、もうヤンさんに話しましたか]

B[いいえ、今から、話^{はなし}すところです]

A(chuyện kia, cậu đã nói với Yan san chưa ?)

B(Tớ chưa. Bây giờ tớ chuẩn bị nói đây)

7...食べているところです。。.....

Ý nghĩa: Đang làm gì.....

Cách chia:

V ている ところです

* Động từ chia ở thể liên động từ V ている cộng với **ところ**
です

Hay đi kèm với trạng từ 今 ở phía trước câu văn

例 (れい) Ví dụ

1.今レポートを書いているところです

(Bây giờ tôi đang viết báo cáo)

2.A[その本をもう読み終わりましたか]

B[いいえ、まだです。今読んでいるところです]。

A(Cuốn sách đó cậu đã đọc xong chưa vậy?)

B(Tớ chưa. Bây giờ tớ đang đọc)

8...食べたところです。。.....

Ý nghĩa: Vừa mới làm gì.....

Cách chia:

V ところです

* Động từ chia ở thể quá khứ V_た cộng với ところです

Hay đi kèm với trạng từ さっき (lúc nãy), たった今 (Vừa mới ..) ở phía trước câu văn

例 (れい) Ví dụ

1. ^{いま}今、^{しごと}仕事^おが終わったところです

(Bây giờ tôi vừa mới kết thúc xong công việc)

2.A[もしもし、さっき^{おく}送ったファックス読みましたか]

B[あ、すみません。今^{もど}戻ったところで、まだよんでいないんです]。

A(Alo.....Anh đã đọc tài liệu fax tôi vừa mới gửi lúc nãy chưa vậy)

B(A, tôi xin lỗi. bây giờ vì tôi vừa mới quay lại văn phòng , nên là vẫn chưa đọc,)

3. 駅^{えき}に着^ついた時^{とき}、ちょうど電^{でん}車^{しゃ}が出^でたところでした

(Khi mà tới nhà ga thì vừa đúng tàu điện vừa mới rời đi mất)

5 日目 : Bài 5: 動詞/形容詞 (Động từ và tính từ

1...食べすぎます。。.....

Ý nghĩa: .Quá.....

Cách chia:

V ます

A ~~い~~

A ~~な~~

すぎます/ すぎる

* Động từ chia ở V ます bỏ đi đuôi ます, tính từ đuôi い bỏ đi từ い, tính từ đuôi な ko có trợ từ な cộng với động từ すぎます/ すぎる

例 (れい) Ví dụ

1. ゆうべ、お酒を飲みすぎました

(Tối qua tôi đã uống quá nhiều rượu (nát bét...))

2. この服^{ふく}は小^{ちい}さすぎます。

(Bộ quần áo này nhỏ quá)

3. ^{うた}歌を^{うた}歌すぎて、のどがいたくなりました。

(Vì tôi hát quá nhiều nên đã trở lên đau họng)

4. この^ち地^ず図はふくざつすぎて、わかりにくいです。

(Tấm bản đồ này vì quá phức tạp nên là rất khó hiểu)

5. この^{じゅぎょう}授業はかんたんすぎて、つまらないです。

(Giờ học này quá đơn giản nên là thấy nhàm chán)

2...雨が降りそうです。。.....

Ý nghĩa: .Trông có vẻ / như sắp... / có vẻ sắp...

chỉ phỏng đoán hoặc phán quyết của người nói dựa trên những gì nhìn thấy, cảm nhận thấy (những sự việc, sự vật xảy ra ở tương lai gần)....

Cách chia:

V ~~ます~~ } **そうです/ そうだ**
A ~~い~~
A ~~な~~

* Động từ chia ở V ~~ます~~ bỏ đi đuôi ~~ます~~、tính từ đuôi ~~い~~ bỏ đi từ ~~い~~、 tính từ đuôi ~~な~~ ko có trợ từ ~~な~~ cộng với **そうです** hoặc **そうだ**

Chú ý: tính từ ~~いい~~ (tốt, đẹp, đúng) sẽ chia là ~~いい~~ → **よさそうです**
/ **よさそうだ**

例 (れい) Ví dụ

1. ^{そら}空が^{くら}暗くなってきました。 ^{あめ}雨が^ふ降りそうです

(Trời đã trở lên tối dần rồi. Có vẻ như sắp mưa...)

2. 田中さんは毎日とても忙しそうです。
たなか まいにち いそが

(Anh tanaka hàng ngày có vẻ như rất bận rộn)

3. 昨日ひさしぶりに山田さんに会いましたが、元気そうでした。
きのう やまだ あ げんき

(Đã lâu ko gặp anh yamada thì hôm qua tôi đã gặp , anh ấy trông có vẻ khỏe mạnh)

4. おいしそうなお菓子ですね。
かし

(Bánh kẹo trông có vẻ ngon nhỉ)

5. リンさんは楽しそうに話していますね。
たの

(Em Linh có vẻ đang nói chuyện rất vui vẻ nhỉ)

6. このかばんはポケットがたくさんあって、べんりそうだね。
かばん

(Chiếc cặp này vì có nhiều túi nên có vẻ rất tiện lợi nhỉ)

3... 彼女は大きい指輪をはしがっています。 。
かのじょ おお ゆびわ

Ý nghĩa: . Có vẻ -, muốn - (làm việc gì, chỉ dùng cho ngôi thứ 3) ...

(Dùng cho ngôi thứ 3 vì người nói không thể biết người kia muốn gì, mà chỉ quan sát thấy người đó "có vẻ" muốn làm gì.)

Cách chia:

$$\left. \begin{array}{l} V \text{ たい} \\ A \text{ い} \\ A \text{ な} \end{array} \right\} + \text{がっています/がる}$$

* Động từ chia ở **V たい** bỏ đi đuôi ~~い~~, **tính từ đuôi い** bỏ đi từ ~~い~~, **tính từ đuôi な** ko có trợ từ ~~な~~ cộng với **がっています**

Chú ý: tính từ liên quan tới cảm giác thì hay được sử dụng như さびしい(buồn ,chán)、いや(ko thích, ghét..)、。。。。

例 (れい) Ví dụ

わたし やま い 1. 私は山へ行きたいですが、つまは海へ行きたがっています

(Tôi thì muốn đi leo núi nhưng mà vợ tôi thì muốn đi biển...)

きょうしつ れいぼう つよ がくせい さむ 2. 教室の冷房が強すぎて、学生たちが寒がっています。

(Vì máy lạnh trong phòng học thôi quá mạnh nên học sinh có cảm giác lạnh)

たんじょうび とけい 3. Lanさんは誕生日に時計をほしがっています。

(Bạn Lan muốn có 1 chiếc đồng hồ vào dịp sinh nhật của mình)

はいしゃ い 4. むすこは歯医者へ行くのをいやがっています。

(Con trai tôi thì có vẻ ghét việc đi tới bác sỹ nha khoa)

4...ねるまえに、はを磨きなさい。.....

Ý nghĩa: Trước khi làm gì...thì làm gì...

Cách chia:

V る }
N の } **前に (まえに) ~**

* Động từ chia ở V る、 danh từ N thêm の rồi cộng với **前に**

例 (れい) Ví dụ

1. 毎朝 ^{まいあさいえ} 家 ^で を出る ^{まえ} 前に、新聞 ^{しんぶん} を読む ^よ みます

(Hàng sáng thì tôi thường đọc báo trước khi ra khỏi nhà)

2. ゆうべ ^ね 寝る ^{まえ} 前に、国 ^{くに} の家族 ^{かぞく} に手紙 ^{てがみ} を書く ^か きました。

(Tối qua, trước khi đi ngủ thì tôi đã viết thư về cho gia đình)

3. 昼 ^{ひる} ご飯 ^{はん} の ^{まえ} 前に、この仕事 ^{しごと} をやり ^{ます} ます。

(Trước khi ăn cơm trưa thì tôi sẽ làm nốt công việc này)

4. あそび ^{まえ} に行く ^{まえ} 前に、宿題 ^{しゅくだい} をし ^な さい。

(Trước khi đi chơi thì hãy làm hết bài tập ở nhà đi đã.)

5. 日本 ^{にほん} へ来る ^く まえに、ベトナム ^{べとなむ} に住 ^す んでいました。

(Trước khi tới Nhật thì tôi đã từng sống ở Việt Nam)

5...食べたあとで、カラオケに行きませんか.....

Ý nghĩa: Sau khi làm gìthì làm gì ~

Cách chia:

V た }
N の } **あとで**

* Động từ chia ở V た、 danh từ N thêm の rồi cộng với **あとで**

例 (れい) Ví dụ

1. 毎晩お風呂に入ったあとで、少し勉強します
まいばん ふろ はい すこ べんきょう

(Mỗi tối ,sau khi tắm xong thì tôi học bài 1 chút)

2. 映画を見たあとで、食事をしました。
えいが み しょくじ

(Sau khi xem phim xong thì chúng tôi đi ăn tối)

3. パーティーのあとで、みんなでいっしょに写真をとりました。

(Sau buổi tiệc thì tôi đã chụp ảnh cùng với mọi người ở bữa tiệc)

4. 晩ご飯を食べたあとで、この薬を飲んでください。
ばん はん た くすり の

(.Sau khi ăn tối xong thì hãy uống thuốc này vào nhớ)

5. 仕事のあとで、いっしょにビールを飲みに行きませんか。
しごと

(Sau khi kết thúc công việc thì cùng đi uống bia nhé)

6.....あそんでばかりいます...

Ý nghĩa: Chỉ toàn làm ~/ chỉ toàn

Cách chia:

V て
N } **ばかり hoặc ばかりいます**

* Động từ chia ở V て、 danh từ N rồi cộng với **ばかり hoặc ばかりいます**

例 (れい) Ví dụ

1. 娘は全然勉強しないで、毎日あそんでばかりです
むすめ ぜんぜんべんきょう まいにち

(Con gái tôi hoàn toàn ko học hành gì mà hàng ngày chỉ toàn chơi thôi)

2. 映画館の中は若いひとばかりでした。
えいがかん なか わか

(Trong rạp chiếu phim thì toàn là các bạn trẻ thôi)

3. Hoang さんはさっきからお菓子ばかり食べています。
かし

(Bạn Hoàng thì từ nãy tới giờ chỉ toàn ăn kẹo)

4. かれは毎日お酒を飲んでばかりいます。

(Anh ta thì hàng ngày chỉ toàn uống rượu)

5. 彼女はさいきん学校を休んでばかりいます。
かのじょ がっこう やす

(Cô ấy thì dạo này toàn nghỉ học ở trường)

7.....まるで～ ようです...

Ý nghĩa: giống như là / trông giống như là....

Cách chia:

V 「普通形」	}	ようです/ようだ
N の		

* Động từ V chia về **thể thông thường**、 danh từ N có thêm **の**
rồi cộng với **ようです/ようだ**

例 (れい) Ví dụ

1. リーさんは部屋を全然片付けないので、まるで泥棒
が入ったようです

(Anh Ri thì vì hoàn toàn ko có dọn dẹp phòng gì cả nên
trông giống như là bị trộm vào vậy)

2. 東京にあるホテルなのに、外国人が多くて、まるで外国にいるようだ。

(Mặc dù là đang ở khách sạn ở Tokyo nhưng mà vì là có rất nhiều
người nước ngoài ở đây nên trông giống như là đang ở nước ngoài
vậy (^))

3. 冬なのに、暖かくて、まるで春のようです。

(Mặc dù là mùa đông nhưng vì là ấm áp nên giống như đang là
mùa xuân vậy)

4. 冬なのに、春のような天気です

(Mặc dù là Mùa đông nhưng mà thời tiết giống như mùa xuân
vậy)

5. 冬なのに、春のようにあたたかいです

(Mặc dù là mùa đông nhưng mà ấm áp như mùa xuân vậy)

文法問題集 N4

第二週 (tuần 2)

Bài 1: Thể bị động (受身)

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng a + れる (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘た’ và cộng với れる

Vd: います → いわれます

かきます → かかれます

いそぎます → いそがれます

はなします → はなされます

ま **ち** ます → ま **た** れます

しにます → しなれます

のみます → のまれます

とります → とられます

*Động từ nhóm II:

Động từ nhóm 2 thì thêm られ vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べます → 食べられます

見ますー＞見られます

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますー＞おちられます

おきますー＞おきられます

あびますー＞あびられます

たりますー＞たられます

.....

*Động từ nhóm III:

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : しますー＞されます

来ますー＞こられます

N しますー＞N されます

Cách chia : có các cách chia cơ bản và ý nghĩa sử dụng sau

Cấu trúc 1:

N1 は N2 に (Nを) V(受身-thể bị động)

Ý nghĩa : N1 bị N2 hoặc (được)N2 làm gì đó.

れい (例) Ví dụ mẫu

わたし せんせい
1. 私は先生にほめられました

(Tôi được cô giáo khen)

2. 山田^{やまだ}さんは社長^{しゃちょう}に呼^よばれました

(Anh yamada bị giám đốc gọi lên)

3- 私^{わたし}は部長^{ぶちょう}に仕事^{しごと}を たのまれました。。

(Tôi được bộ trưởng nhờ làm việc)

4.- 私^{わたし}は誰^{だれ}がに足^{あし}を踏^ふまれました。

(Tôi đã bị ai đó dẫm lên chân)

5.わたしは母^{はは}にまんがの本^{ほん}をすてられました。

(Tôi đã bị mẹ vút truyện tranh)

Cấu trúc 2:

N1 で N2 が V(Động từ thể bị động)

Ý nghĩa: N2 được làm gì đó tại địa điểm N1

-Ví dụ

1. 大阪^{おおさか}で てらんかい^{ひら}が開^{ひら}かれます。。

(Triển lãm được diễn ra tại Osaka)

2. 大阪^{おおさか}で 国際会議^{こくさいかいぎ}が行^{おこな}われます。

(Hội nghị quốc tế được tiến hành tại Osaka)

3. この 美術館^{びじゅつかん}は 来月^{らいげつ} こわされます。

(Viện mỹ thuật này sẽ bị phá vào tháng sau)

4. この美術館^{びじゅつかん}は 200 年^{ねん}まえに たてられました。

(Viện mỹ thuật này được xây vào 200 năm trước)

5. 日本^{にほん}の 車^{くるま}は いろいろ 国^{くに}へ 輸出^{ゆしゅつ}されています。

(Ô tô của Nhật bản đang được xuất khẩu đi nhiều nước)

Cấu trúc 3 :

N1 は N2 (người) によって V(Động từ thể bị động)

Ý nghĩa : N1 được làm hay được sáng chế bởi N2

Các động từ hay được dùng trong cấu trúc này như là かかれます (được viết bởi...) ,はつめいされます (được phát minh bởi...)

はっけんされます (được phát hiện bởi...) ,

-Ví dụ

1. 電話はベルによってはつめいされました。。

(Điện thoại được phát minh bởi ông béo(Bell) ^^)

2. 「源氏物語」はむらさきしきぶによって書かれました。
げんじものがたり

Truyện truyền thuyết Genji đã được viết bởi Murasaki sikibu。

3. 飛行機はライト兄弟によってはつめいされました。
ひこうき らいと きょうだい

(Máy bay được phát minh bởi anh em nhà Rai(ko biết tiếng anh viết thế nào nữa ^^)

Cấu trúc 4 :

N から } ~ つく 作られます。
N で }

Ý nghĩa : Dùng để nói tới cái gì đó được làm từ đâu, từ cái gì ...

Sử dụng から đối với những nguyên vật liệu mà người nói ko nhìn thấy được, chỉ biết là nó được hình thành từ nguyên vật liệu đó.

Sử dụng **で** đối với những nguyên vật liệu mà người nói có thể nhìn thấy được, và vẫn chưa bị biến đổi hoàn toàn,,,

Ví dụ :

1. ビールはむきから**作られました**
(Bia thì được làm từ lúa mạch)
2. ^{むかし}昔、^{にほん}日本の^{いえ}家は^き木で**作られました**
(Ngày xưa ,nhà của người Nhật đã được làm bằng gỗ cây)

Bài 2: Thể sai khiến (使役)



Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng a + せます (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘た’ và cộng với せる

Vd: い**き**ます ——> い**か**せます

か**き**ます ——> か**か**せます

いそ**ぎ**ます——> いそ**が**せます

はな**し**ます——>はな**さ**せます

ま**ち**ます——>ま**た**せます

し**に**ます——>し**な**せます

の**み**ます——>の**ま**せます

とりますーー>とらせます

***Động từ nhóm II:**

Động từ nhóm 2 thì thêm **させ** vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べますーー>食べ**させ**ます

見ますーー>見**させ**ます

ほめますーー>ほめ**させ**ます

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますーー>おち**させ**ます

おきますーー>おき**させ**ます(thức dây)

あびますーー>あび**させ**ます

たりますーー>た**り**させます

.....

***Động từ nhóm III:**

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : **し**ますーー>**させ**ます

来ますーー>**こさせ**ます

N しますーー>N **させ**ます

benkyou しますーー>benkyou させます

Ý nghĩa : Có 2 ý nghĩa chính khi sử dụng thể sai khiến

Ý nghĩa 1: ...bắt.../ bảo.../làm cho.../cho phép.....

Cách chia :

***Trường hợp đối tượng trực tiếp tác động lên người thực hiện hành động đó. Câu trúc sẽ là**

A. N1 は N2 を V thể sai khiến...

Ví dụ :

1. 先生は生徒^{せんせい}を^{せいと}立た^たせました

(Cô giáo đã bắt học sinh đứng bắng)

2. 兄は弟^{あに}を^{おとうと}泣^なかせました

(Anh trai làm cho e khóc(bắt nạt, khiến nó khóc)^^)

3. 先生は病^{せんせい}氣^{びょうき}のせいとを^{かえ}帰^{かえ}らせました

(Cô giáo đã cho phép học sinh bị ốm về)

4. こどものとき、母はよく妹^{はは}を^{いもうと}買^かい物^{もの}にいかせました

(Khi còn nhỏ thì mẹ tôi hay bắt em gái tôi đi chợ)

*Trường hợp đối tượng gián tiếp tác động thông qua một sự vật, sự việc thì sẽ có dạng sau:

B. N1 は N2 に [hành động, sự việc gì đó] を V thể sai khiến...

Vd:

1. 母は子供^{はは}に^{こども}部屋^へを^や掃除^{そうじ}させます。

(Mẹ thì bắt con dọn dẹp phòng)

2. あの小^{しょう}学^{がっこう}校^{がっこう}ではせいとに^{えいご}英^{えいご}語^ごを^{べんきょう}勉^{べんきょう}強^{きょう}させているそうですよ。

(Trường tiểu học kia thì nghe nói là đang bắt học sinh học tiếng Anh đó)

3. 先生はせいとに本を読ませました。

(giáo viên bắt học sinh đọc sách)

4. 社長はひしょにコーヒーを持ってきました。

(Giám đốc thì bắt cô thư kí mang cafe cho ông ấy)

Ý nghĩa 2 : ...Làm cho...

Cách chia :

[mệnh đề chỉ lí do] N を V thể sai khiến

* Chú ý khi sử dụng đó là :

- a. Mệnh đề chỉ lí do phía trước N thường hay chia về dạng lí do sử dụng thể て、
- b. Danh từ N thường là chỉ người trên mình như bố mẹ, thầy cô..., và đôi khi là sử dụng cả với người mà mình ko thân thiết
- c. Động từ sử dụng thường là những động từ biểu hiện cảm xúc, tình cảm trong đó như 心配します (lo lắng), 安心します (an tâm), がっかりします (thất vọng),

Ví dụ

1. 病気になって、両親を心配させてしまいました

(Vì bị bệnh nên tôi đã làm bố mẹ lo lắng)

2. 有名な大学に入^{ゆうめい だいがく はい}っ^て、母^{はは}を安心^{あんしん}させました

(Vì là thi đậu vào trường đại học có tiếng nên tôi làm mẹ tôi an lòng)

3. 失礼^{しつれい}なことを言^いっ^て、あの人^{ひと}を怒^{おこ}らせてしまった。

(Vì là lỡ nói những lời thất lễ nên đã làm cho người kia nổi giận)

Bài 3: Thể khả năng (可能形)



Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng e (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘^ち’ thì sẽ chuyển thành ‘^て’)

Vd: い^きます → い^けます

か^きます → か^けます

いそ^ぎます → いそ^げます

はな^します → はな^せます

ま^ちます → ま^てます

し^にます → し^ねます

の^みます → の^めます

と^ります → と^れます

***Động từ nhóm II:**

Động từ nhóm 2 thì thêm られ vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べますーー>食べられ

見ますーー>見られ

ほめますーー>ほめられ

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますーー>おちられ

おきますーー>おきられ

あびますーー>あびられ

たりますーー>たられ

.....

***Động từ nhóm III:**

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : しますーー>でき

来ますーー>こられ

N しますーー>N できます

Các cấu trúc có liên quan

Ý nghĩa 1 : Khi sử dụng thể khả năng để nói về những khả năng mà bản thân người nói có thể làm được, hoặc ai đó có khả năng làm gì

Ví dụ

1. 山田^{やまだ}さんはピアノがひけます
(Anh yamada thì có thể chơi được đàn piano)
2. 私^{わたし}はオートバイに^の乗れます
(Tôi có thể đi được xe máy)
3. 一人^{ひとり}で病院^{びょういん}へ^い行けますか
(Có thể đi tới bệnh viện 1 mình ko vậy ?)
4. リン^{りん}さんは日本語^{にほんご}が^{はな}話せます
(A Linh có thể nói được tiếng nhật)

* Chú ý ; các trợ từ **を** sẽ được thay bằng trợ từ **が** trong **câu sử dụng các động từ chia ở thể khả năng**, còn các trợ từ khác thì vẫn giữ nguyên như に/へ/と

Ý nghĩa 2: Dùng để chỉ ra việc : ở 1 địa điểm, hay 1 nơi nào đó thì có thể thực hiện , có thể làm được 1 việc gì đó, mà ở những chỗ khác, hoặc những nơi khác ko làm được(loanh quanh quá..^^)

Ví dụ

1. その映画館^{えいがかん}で日本^{にほん}の古い^{ふる}えいがが^み見られます
(Có thể xem được các bộ phim cổ của Nhật ở rạp chiếu phim đó)
2. この図書館^{としょかん}はこの大学^{だいがく}の学生^{がくせい}しか^{つか}使えません
(Thư viện này thì chỉ có sinh viên đại học có thể sử dụng được)
3. そのコンサート^{きっぷ}の切符^{あした}は明日^{よやく}から予約できます

(Vé của buổi ca nhạc đó thì từ ngày mai có thể đặt trước được rồi đấy)

Bài 4: 授受表現 (Biểu hiện cho – nhận trong tiếng nhật)

A. くれる và あげる

1. ~くれる(くれます).....

Ý nghĩa: Cho, tặng cho,...(cho tôi hoặc làm cho tôi, những người thuộc nhóm của tôi như gia đình tôi, bạn bè tôi....)

Cấu trúc :

A さんは 私 に 行動 を くれる

Những người thuộc nhóm của mình

việc gì đó

Vi dụ:

1. 田中さん ^{たなか} は 私 ^{わたし} に 花 ^{はな} を くれました

(Anh tanaka đã tặng hoa cho tôi)

2. リンさん ^{りん} は 娘 ^{むすめ} に 辞書 ^{じしょ} を くれました。

(Anh ri đã tặng từ điển cho con gái tôi)

2. ～あげる (あげます)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho....

Cấu trúc :

Aさんは { Bさん に
わたしは {

hành động
việc gì đó

を あげる

* Chú ý: Không sử dụng dạng thức nói ai đó **cho mình** , mà phải nói là mình **nhận được** từ ai đó cái gì, hành động gì

~~Aさんは わたしに~~

hành động
việc gì đó

~~を あげる~~

Vi dụ:

^{たなか} 1/田中さんは ^{やまだ} 山田さん ^{はな} さんに **花** **を** **あげ**ました

(Anh tanaka đã tặng hoa cho chị Yamada)

2.わたし **は** **リー**さん **に** **辞書** **を** **あげ**ました。

(tôi đã tặng từ điển cho anh Ri)

3. ～くださる (tôn kính ngữ của くれる)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho

Cấu trúc :

Aさんは { 私
 {

Những người thuộc nhóm của mình

に

hành động
việc gì đó

を **くださる**

A: trong trường hợp này thường là những người trên của mình, những người có địa vị cao hơn mình như **giáo viên**, **giám đốc**, những người nổi tiếng như **ca sĩ**, **diễn viên**...(trong khi nói, thì

わたし
私に có thể ko cần nhắc tới cũng vẫn okei)

*Những người thuộc nhóm của mình như : bạn bè, người trong gia đình....

Vd:

1/ そつぎょう卒業するとき、せんせい先生は (わたし私に) この本を ほん くださいました

(Khi tốt nghiệp thì cô giáo đã tặng cho tôi cuốn sách này)

2. へんじ社長はいつもすぐにお返事を くださいます。

(giám đốc thì lúc nào cũng ngay lập tức trả lời cho tôi (như khi tôi có điều gì hỏi , hay nhờ chẳng hạn))

4. **～さしあげる** (tôn kính ngữ của **あげる**)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho....

Cấu trúc :

A さんは	{	người trên mình, người có địa vị	に	hành động việc gì đó	を さしあげる
わたしは					

Vd:

1/ おきゃくさまに **プレゼント** をさしあげました

(Chúng Tôi đã tặng quà cho các khách hàng)

2. しゃちょう社長に れんらくご連絡 をさしあげました。

(Tôi đã liên lạc cho giám đốc)

5. ~やる(やります)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho, làm cho. . . .

Cấu trúc :

A さんは わたしは	{ người dưới mình (có cả con vật, thực vật,...)	に	{ hành động việc gì đó	をやる
---------------	-------------------------------------------------------------	---	------------------------------	-----

Dùng khi muốn nói tới việc mình, hoặc người khác làm gì đó cho những người dưới mình (có bao gồm cả động vật , thực vật,...)

Vd:

1/ こどもにおもちゃをやりします

(Tôi làm đồ chơi cho bọn trẻ)

2 さっきねこに魚をやりました。

(Lúc nãy tôi đã cho chú mèo cá)

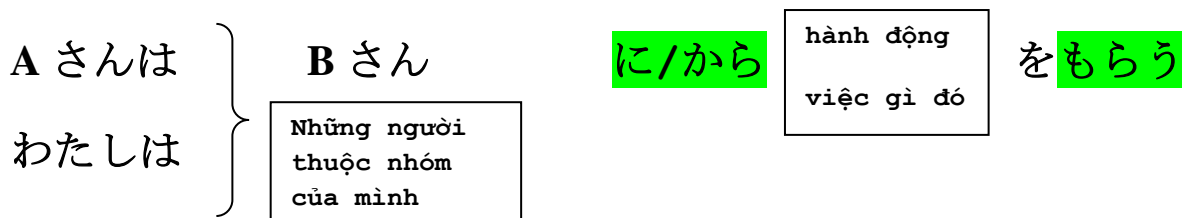
3. 毎朝花に水をやってください。

(Hàng sáng thì hãy tưới nước cho hoa)

6. ～もらう (もらいます)

Ý nghĩa: Nhận , nhận được cái gì/ hành động gì. . . từ ai đó...

Cấu trúc :



*Những người thuộc nhóm của mình như : bạn bè, người trong gia đình....

Vd:

ともだち りょこう
1/友達に旅行のおみやげをもらいました

(Tôi đã nhận được quà du lịch từ bạn tôi)

はは でんわ
2. 1 か月に 2 回ぐらい母から電話をもらいます。

(1 tháng khoảng 2 lần thì tôi nhận được điện thoại từ mẹ tôi)

たんじょうび ちち とけい
3 これは誕生日に父にもらった時計です。

(Cái này là cái đồng hồ mà tôi đã nhận được từ bố nhân dịp sinh nhật)

7. ～いただく (いただきます)

Ý nghĩa: Nhận , nhận được cái gì/ hành động gì. . . từ người trên mình(người có địa vị cao hơn mình)...

Đây là biểu hiện tôn kính của hình thức もらう (もらいます)

Cấu trúc :

わたしは B さん に/から

hành động
việc gì đó

 をいただく

B: ở đây là những người cao hơn mình, có địa vị , người nổi tiếng....

Vd:

1/部長 に旅行のおみやげをいただきました

(Tôi đã nhận được quà du lịch từ)

2. 1 日に 5 回ぐらいお客さま からお電話をいただきます。

(1 ngày khoảng 5 lần thì tôi nhận được điện thoại từ khách hàng)

3。私は課長 にいろいろな本をいただきました

(Tôi đã nhận được rất nhiều sách từ trưởng phòng)

8. ~V くださる / ~V くれる

Ý nghĩa: cho..., làm cho ...(tôi, người thuộc nhóm của tôi...) 1 hành động, sự việc gì đó...

Cấu trúc :

S1 は/が { 私 に } {

Những người
thuộc nhóm
của mình

 に } ~V くださる / V くれる.

Vd:

1/ 先生^{せんせい}が (わたし^{わたし}に^{私に}) 本^{ほん}を^か貸^かして^かくださ^かいました。

(Cô giáo đã cho tôi mượn sách)

2. 友達^{ともだち}が (わたし^{わたし}に^{私に}) 本^{ほん}を^か貸^かして^かくれ^かました。

(Bạn tôi cho tôi mượn sách)

3. すみません、もう一度説明して^かくださ^かいませんか

(Xin lỗi, làm ơn giải thích lại 1 lần nữa cho tôi được ko ạ?)

* Khi nói thì , 私に hay được lược bỏ bớt

* くださる: dùng với những người trên mình, những người có địa vị cao hơn mình...để tỏ rõ sự tôn kính, lịch sự..

くれる: dùng với những người thân , ng trong gia đình, bạn bè...

9. ~V ていただく / ~V てもらおう

Ý nghĩa: ...(tôi, người thuộc nhóm của tôi...) nhận..., nhận được 1 hành động, sự việc gì đó từ ai đó, từ người khác...

Cấu trúc :

私は/が	{ B さんに }	~V ていただく
<div>Những người thuộc nhóm của mình</div>		~V てもらおう

Vd:

1/ 私は先生^{わたし せんせい}にきっぷの予約のしかたを^{おし}教えていただきました。

(Tôi đã được cô giáo chỉ cho cách mua vé , đặt trước vé mua)

2. 友達^{ともだち}にきっぷの予約のしかたを^{おし}教えてもらいました。

(Tôi đã được bạn chỉ cho cách mua vé, cách đặt trước vé mua)

Bài 5: ^{ひかく}比較 (So sánh)

1. A は B より～

Ý nghĩa: A so với B thì

Vd:

1. 来週^{らいしゅう}は今週^{こんしゅう}より忙^{いそが}しいと^{おも}思います。

(Tuần sau thì so với tuần này tôi nghĩ là sẽ bận rộn hơn)

2. A 「東京^{とうきょう}はニューヨーク^{より}人^{ひと}がおおいですか」

B 「はい、ずっと多^{おお}いと思^{おも}います」

A (Tokyo so với New York dân số đông hơn nhỉ)

B(Vâng, tôi nghĩ là đông hơn hẳn đó)

2. A より B のほうが～

Ý nghĩa: So với A thì Bhơn

Vd:

1. 今週^{こんしゅう}より先週^{せんしゅう}のほうが忙^{いそが}しかったです。

(So với tuần này thì tuần trước đã bận hơn)

2. A レストラン^{より} B レストラン^{のほうが}おいしいですが、
ねだんは高^{たか}いですよ

(So với nhà hàng A thì nhà hàng B món ăn ngon hơn hẳn nhưng mà giá cả cao hơn đấy)

3. A は B ほど～ない...

Ý nghĩa: A thì ko bằng B...

Vd:

1. 来週^{らいしゅう}は先週^{せんしゅう}ほど忙^{いそが}しくな^{おも}いと思います。

(Tuần tới thì tôi nghĩ là sẽ ko bận bằng tuần trước)

2. 外国語^{がいこくご}を聞くこと^きは^{はな}話すこと^{はな}ほど^{ほど}むずかしく^{むずかしく}ない^{ない}と思います^{おも}ます。

(Việc nghe tiếng nước ngoài thì tôi nghĩ là không khó bằng việc nói)

4. A と B と、どちらが～...

Ý nghĩa: A và B thì cái nào hơn...

Vd:

1. A[このカメラ^{このカメラ}と^とそのカメラ^{そのカメラ}と^とどちらが^{つか}使いやすい^{使いやすい}ですか]

B[そうですね。こちらの^{こちら}の方が^{の方が}いい^{いい}と思います^{おも}ます]。

A (Cái máy ảnh này với cái máy ảnh đó thì cái nào dễ sử dụng hơn vậy)

B(Uhm. Tôi nghĩ là cái này thì tốt hơn)

2. A[田中さん^{たなか}と^と山田さん^{やまだ}と^とどちらが^{どちらが}テニス^{テニス}が^が上手^{じょうず}ですか]

B[田中さん^{たなか}の^のほうが^{のほうが}上手^{じょうず}かな]。

A (A tanaka với A yamada thì anh nào chơi tennis giỏi hơn vậy)

B(Có lẽ là A tanaka chơi giỏi hơn)

れんしゅうもんだい
練習問題

1. ワープロよりパソコンの_____べんりです。

1. まだが 2. では 3. ほうが 4. ほど
2. 今年の冬は去年_____寒くなりそうですか。
ことし ふゆ きょねん さむ
1. から 2. より 3. まで 4. ほど
3. 私の部屋は山田さんの部屋_____せまくないですよ。
わたし へ や やまだ へ や
1. まで 2. ほう 3. ほど 4. から
4. 英語とスペイン語と_____がおぼえやすいですか。
 1. どの 2. なに 3. どちら 4. どれ
5. リンさんよりナムさんの_____がわかいはずですよ。
 1. ほど 2. まで 3. より 4. ほう
6. サッカー_____テニス_____どちらがむずかしいですか。
 1. や/や 2. と/と 3. も/も 4. が/が
7. 田中さんはさとうさん_____きびしくないとはいいます。
 1. ほう 2. から 3. まで 4. ほど
8. 天気予報によると、今年の夏は去年_____あつくなる
てんきよほう ことし なつ きょねん
 そうです。
 1. まで 2. より 3. では 4. から

Bài 6: 意志 (thể ý hướng, ý chí)

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng o + ‘う’ (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘と’ và cộng với ‘う’ bỏ đi đuôi ます)

Vd: いいます ——> いおう

か~~き~~ます ——> か~~こ~~う

いそ~~ぎ~~ますーー> いそ~~ご~~う

はな~~し~~ますーー>はな~~そ~~う

ま~~ち~~ますーー>ま~~と~~う

し~~に~~ますーー>し~~の~~う

の~~み~~ますーー>の~~も~~う

と~~り~~ますーー>と~~ろ~~う

*Động từ nhóm II:

Động từ nhóm 2 thì thêm よう vào phía sau bỏ đi đuôi ~~ます~~

Vd: 食べ~~ます~~ーー>食べ~~よう~~

見~~ます~~ーー>見~~よう~~

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おち~~ます~~ーー>おち~~よう~~

おき~~ます~~ーー>おき~~よう~~(thức dậy)

あび~~ます~~ーー>あび~~よう~~

た~~り~~ますーー>た~~り~~よう

.....

*Động từ nhóm III:

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : しますー>し **よう**

来ますー>こ **よう**

N しますー>N し **よう**

1.~ と思います (思う)

Ý nghĩa : ... Dự định làm gì.....(tôi nghĩ là tôi sẽ...)

Cách chia

V[thể ý hướng] + と思います (思う)

v d :

1. 国^{くに}へ帰^{かえ}っても、日本^{にほん}語^ごの勉^{べん}強^{きょう}をつづけようと思います

(Cho dù là trở về nước thì tôi vẫn muốn tiếp tục việc học tiếng Nhật)

2. A[夏^{なつ}休^{やす}みはどこか行くんですか]

B[ええ、ベトナムへ行こうと思^{おも}っているんです]。

A(Kì nghỉ hè này cậu định đi đâu à ?)

B(ừ, tao đang định làm chuyến vi vu qua Bê-tô-na-mur chơi chuyến cho biết. ^^)

2.~ とした... (します)

Ý nghĩa : Vừa mới có ý định làm gì ...thì

Dùng để nói rằng: đang định có ý định làm 1 hành động gì thì liền ngay sau đó có một hành động, sự việc khác xảy ra

Cách chia

V[thể ý hướng] + とした (します)

1. 電車でんしゃにの乗ろうとしたら、ドアが閉どあまってしまいましたし

(khi tôi vừa định lên xe điện thì cửa xe đóng sầm lại(tỷ die^^)

2. 仕事しごとをはじめようとしたとき、電話でんわがかかってきました

(Khi tôi vừa mới có ý định bắt đầu công việc thì có điện thoại gọi tới)

練習問題

1. 今度の休みに新あたしいパソコンを_____と思っています。

1. 買かよう 2. 買かいおう 3. 買かおう 4. 買かおよう

2. A[そのビデオ、もう見ましたか]
B[いいえ、まだ見ていません。こんばん_____と思っています]。

1. 見みろう 2. 見みよう 3. 見みてよう 4. 見みるよう

3. A[旅行のじゅんびはもうしましたか]
B[まだです。これから_____と思っています]。

1. ししよう 2. するするよう 3. ししおう 4. ししろう

4. 先生せんせいの質問しつもん_____としたら、ほかの人が答こたえてしまった。

1. 答こたえよう 2. 答こたえる 3. 答こたえろう 4. 答こたえて

5. 仕事しごとがすんで_____としたとき、田中たなかさんに仕事しごとを頼たのまりました。

1. 帰る 2. 帰ろう 3. 帰り 4. 帰りよう
6. しゅくだいを____としたとき、友だちに來られてしまいました。

1. する 2. しろ 3. しろう 4. しょう

.....なかなか ~

A.Ý nghĩa 1 : Mãi mà.../ mãi mới...

Dùng diễn tả ý : để làm 1 điều gì đó thì phải mất thời gian,sức lực, khó thực hiện....

Cấu trúc : なかなか +V ない

Ví dụ;

1. かれはカラオケに行くとなかなかマイクを^{はな}放しません。

(Anh ấy hể mà đi hát Karaoke thì mãi mới rời nổi mic ra)

- 2.遅れてすみません。バスがなかなか来なかったので....

(Xin lỗi vì tôi tới muộn. Vì Xe bus mãi mới tới)

B.Ý nghĩa 2 : Quả là.../...khá là....

Dùng diễn tả sự đánh giá tích cực của người nói (tốt hơn, tuyệt vời hơn cái mình đã nghĩ....

Cấu trúc : なかなか + [câu văn mang ý nghĩa khẳng định]

Ví dụ;

1. あなたは日本語が^{にほんご}なかなか^{じょうず}上手ですね。

(Tiếng nhật của bạn quả là giỏi nhỉ)

2. この食堂しょくどうの定食ていしょくはなかなかおいしいですね。

(Suất ăn của nhà ăn này khá là ngon nhỉ)

3. この本はなかなかためになりますよ。

(Cuốn sách này khá là hữu ích đấy)

C. **Ý nghĩa 3** : .Khá là khó.../ quả là khó...

Cấu trúc : なかなか + [câu văn mang ý nghĩa khẳng định]

Trường hợp này phía sau **なかなか** vẫn là câu văn khẳng định nhưng trên mặt ý nghĩa lại là việc khi thực hiện sẽ khó khăn, không dễ dàng....Các từ hay dùng phía sau như むずかしい、たいへん、～にくい....

Ví dụ;

1. 仕事しごとをみつけるのはなかなかむずかしいです。

(Tìm được việc làm quả là khó khăn.)

2. この宿題しゅくだいはなかなか難むずかしいです。

(Bài tập về nhà này khá là khó nhằn ^^)

3. このことはかのじょにはなかなか話づらいです。

(Chuyện này thì quả là khó nói với cô ấy đây >.<)

4. このもんだいはなかなかはんだん判断しにくいです。

(Vấn đề này thì quả là khó phán đoán)

5. 日本語の勉強はなかなか簡単ではありません。

(Việc học tiếng Nhật quả là chẳng đơn giản chút nào.)

～ようだ/～ようです

Ý nghĩa : hình như là.../ có vẻ như là...

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~ な

N ~~だ~~ の

ようだ/ようです

Động từ , tính từ i , tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với ようだ/ようです

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ ~~だ~~ và có な + ようだ/ようです

Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ và có の + ようだ/ようです

Ví dụ;

1. いいにおいがしますね。だれかケーキを焼^やいているようですよ。

(.Có mùi thơm quá. Hình như có ai đó đang nướng bánh thì phải ^^)

2. 昨日のパーティーはあまり楽^{たの}しくなかったようですね。

(Buổi tiệc hôm qua thì có vẻ ko được náo nhiệt, vui vẻ cho lắm)

3. かれは^{やさい}野菜をぜんぜん食べませんね。野菜がきれいなようです。

(Anh ấy thì hoàn toàn ko có ăn rau nhỉ. Hình như là ghét ăn rau thì phải)

4. A[リンさん、リンさん、いますか。....かぎがかかっていますね。

B[でんきもきています。るすのようです]

A(Linh san, Linh san, cậu có nhà ko vậy ? Cửa thì đang khóa nhỉ)

B(Điện cũng đang tắt. Hình như là vắng nhà rồi nhỉ)

練習問題

1. ^{こえ}声が^{きこ}えます。となりのはやにだれか_____ようです。

1.いた 2.いる 3.いない 4. いて

2. A[どこでさいふをおとしたんですか]

B[よくわかりませんが、^{でんしゃ}電車^{なか}の中で_____ようです]。

1. おちて 2.おとす 3.おとした 4.おちる

3. A[^{りょうり}料理^{あじ}の味どうですか]

B[うーん、しおが_____ようです]。

1. たりる 2.たりなく 3.たりなくて 4.たりない

4. あの人は本当に^{ほんとう}子ども^こが_____ようです。

- 1.好きな 2.好きの 3.好きで 4.好きだ

～だろうと思います

Ý nghĩa : Tôi nghĩcó lẽ là ...

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~

N ~~だ~~

だろうと思います/だろうと思う

Động từ , tính từ i ,tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với だろうと思います/だろうと思う

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ だ + だろうと思います

Danh từ N sẽ bỏ だ + だろうと思います

Ví dụ;

1. あのレストランはたぶん^{たか}高いだろうと思います

(Nhà hàng kia thì tôi nghĩ là có lẽ giá sẽ đắt đỏ)

2. その町はあまり^{あんぜん}安全じゃないだろうと思いますよ。

(Thành phố đó thì tôi nghĩ có lẽ là ko được an toàn đâu)

3. A[田中さんの会社は^{かいしゃ}土曜日^{どようび}やすみでしょうか]。

B[いいえ、かれは^{どようび}土曜日^{しごと}いつも仕事をしていますから、休みじゃないだろうと思います]

A(Cty của a tanaka có lẽ nghỉ làm thứ 7 phải ko ?)

B(ko phải,Tôi nghĩ có lẽ là ko được nghỉ , vì tôi thấy lúc nào a ấy cũng làm việc vào thứ 7 mà)

4. A[毎日^{まいにちあつ}暑い^{あつ}ですね]。

B[ええ、明日^{あした}も暑^{あつ}くなるだろう^{おも}と思いますよ]

A(Ngày nào cũng nóng nhỉ)

B(ừ nhỉ, tôi nghĩ có lẽ ngày mai cũng nóng nữa đó)

練習問題

1. 山の上はここよりもっと_____だろうと思いますよ。

1.寒く 2.寒いと 3.寒くて 4. 寒い

2. あしたのパーティーはたぶん20人ぐらい_____だろうと思います。

1. 来る 2.来て 3.来た 4.来よう

3. そこは人口が少ないですから、_____だろうと思います。

1. しずかな 2.しずか 3.しずかだ 4.しずかに

～はずだ/～はずです

Ý nghĩa : Chắc chắn là...../ chắc là

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形]
! Ana ~~だ~~ な
N ~~だ~~ の

～はずだ/～はずです

Động từ , tính từ i ,tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **～はずだ/～はずです**

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ だ thêm な + **～はずだ/～はずです**

Danh từ N sẽ bỏ だ thêm の + **～はずだ/～はずです**

Ví dụ;

1. 今日、手紙を出せば、あしたそちらに着くはずだ

(Hôm nay, nếu mà gửi thư đi thì ngày mai chắc chắn là sẽ tới phía đó)

2. 山田さんの会社は社員が少ないのに、3人も休んでいるので、忙しいはずだ

(Cty của a yamada thì nhân viên có thì ít vậy mà có tận 3 người đang xin nghỉ, nên giờ chắc chắn là sẽ bận rộn)

3. A[あのう、100 円入れても、飲み物が出てこないんですが]。
B[出ないはずですよ。この飲み物は 120 円ですから]

A(xin lỗi, mặc dù tôi đã cho 100 yên vào rồi mà ko thấy đồ uống đâu cả...)

B(Chắc chắn là ko ra rồi. Vì đồ uống này 120 yên mà (thêm 20 yên nữa đi em ^^)

4. 今日は日曜日だから、会社は休みのはずだ

(Vì hôm nay là chủ nhật ,nên chắc chắn là cty sẽ nghỉ làm)

～かもしれない/～かもしれません

Ý nghĩa : Có lẽ / Có lẽ là.... /

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形] }
! Ana ~~だ~~ } ~かもしれない/～かもしれません
N ~~だ~~

Động từ , tính từ i , tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với ~かもしれない/～かもしれません

Chú ý: tính từ na, Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ + ~かもしれない/～かもしれません.

Ví dụ;

1. 今から^{いそ}急げば、^ま間に^あ合うかもしれません。

(Bây giờ nếu mà khẩn trương lên thì có lẽ sẽ kịp giờ đấy)

2. あのスーパーは何でも^{なん}安い^{やす}ですが、^{しなもの}品物があまりよくないかもしれません。

(Siêu thị kia thì cái gì cũng rẻ nhưng mà hàng hóa có lẽ ko được đảm bảo(hàng tàu mà ^^)

3. その店の人はあまり^{しんせつ}親切じゃないかもしれない。

(Nhân viên của cửa hàng kia thì có lẽ ko được thân thiện cho lắm)

4. かれはとても^{おも}重い^{びょうき}病気かもしれません

(Anh ấy có lẽ là bệnh rất nặng(sắp die chẳng ^^)

練習問題

1. 田中さんはそのニュースをまだ_____かもしれません。

1.知らない 2.知る 3.知って 4. 知った

2. 彼女のご両親^{りょうしん けっこん}は結婚に_____かもしれません。

1.はнтаいで 2.はнтаいだ 3.はнтаい 4.はнтаいの

3. _____かもしれないから、セーターを持っていこう。

1. 寒かった 2.寒い 3.寒くて 4.寒く

4. あした^{とうきょう}東京にたいふうが_____かもしれません。

1. 来ます 2.来よう 3.来て 4.来る

～ために

～ために: có 2 ý nghĩa khi sử dụng, bà con chú ý khi dùng nhé

Ý nghĩa 1: Vì.../Do...,Để.....

Dùng để chỉ nguyên nhân, lí do

Cấu trúc 1 :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~ な

N ~~だ~~ の

～ために/～ため,

Động từ , tính từ i ,tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với ～ために

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ だ và có な, Danh từ N sẽ bỏ だ và thêm の +
～ために

Ví dụ;

1. 父はタバコをすいすぎたために、病気になりました。

(Bố tôi vì là hút thuốc lá quá nhiều nên đã bị bệnh)

2. 私のうちは大きい通りに近いため、車の音がうるさいです。

(Nhà của tôi vì ở gần đường lớn lên là tiếng oto rất ồn)

3. この工場の中は危険なために、入ることができません。

(Công trường này vì là nguy hiểm nên là ko thể vào được)

4. 長く続いた戦争のため、おおぜいの人々が亡くなりました

(Do chiến tranh kéo dài liên tục nên là đã có rất nhiều người đã chết)

Ý nghĩa 2 : Để mà.../ Để....

Dùng để chỉ mục đích

Cấu trúc 2 :

V る
N の } ～ために,

Động từ , chia về thể từ điển rồi cộng với **～ために**, danh từ N thêm **の** rồi cộng với **～ために**

Chú ý: các động từ kết hợp với **ために** là những động từ có chủ đích ,có hàm chứa chủ ý trong đó

Ví dụ;

1. 日本にほんの大学だいがくに入るはい **ために**、日本語にほんごを勉強べんきょうしています。

(Để vào trường đại học của Nhật thì tôi đang học tiếng nhật)

2. 健康けんこうのために、ジョギングをしています

(Để đảm bảo sức khỏe thì tôi đang tập chạy bộ)

3. 家いえをか買う **ために**貯金ちょきんをしています

(Để mua nhà thì tôi đang tiết kiệm tiền)

4. お金かねの **ために**、働はたらいています

(Để có tiền (ăn chơi nhảy múa^^), tôi sẽ làm việc)

練習問題

1. 大きなじしんが_____ために、電車が止まってしまいました。

1.ある 2.あるの 3.あった 4. あって

2. あの人のえいごは、はつおんが_____ために、よくわからないことがある。

1 悪い 2.悪いの 3.悪く 4.悪くて

3. 病気____、1か月入院しました

1. ため 2. のため 3. なため 4. ために

4. 旅行に____ために、新しいカメラを買った。

1. 持って行って 2. 持って行った
3. 持っていこう 4. 持っていく

~のに

Ý nghĩa : Mặc dù là....nhưng, / dù....nhưng mà...

Cấu trúc 1 :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~ な

N ~~だ~~ な

~のに,

VÔDIỄN JP

Động từ, tính từ i, tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với ~のに

Chú ý: tính từ na và Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ và thêm な + ~のに

Ví dụ;

1. 山田^{やまだ}さんはいつもたくさん^た食べるのに、ぜんぜん^{ふと}太りません。

(Anh yamada thì mặc dù là lúc nào cũng ăn rất nhiều nhưng mà hoàn toàn ko thấy béo)

2. 今日は寒いのに、子どもたちは外で元気に遊んでいます。

(Hôm nay mặc dù là lạnh nhưng mà lũ trẻ vẫn đang nô đùa khỏe mạnh ở bên ngoài)

3. リンさんは日本語が上手なのに、あまり日本語で話しません。

(Anh Linh thì mặc dù tiếng nhật rất giỏi nhưng mà ko thấy nói chuyện bằng tiếng nhật mấy)

4. 冬なのに、きょうはとてもあたたかいです

(Mặc dù là mùa đông nhưng mà hôm nay lại rất ấm áp quá ta ^^)

練習問題

1. ここはけしきが_____のに、どうしてあまり人が来ないんですか。

1.きれい 2.きれいな 3.きれいで 4.きれいだ

2. このコンピューターはそんなに_____のに、よくこしょうする。

1 古く 2.古くて 3.古くない 4.古くなくて

3. さっきまでいい天気_____のに、急に雨がふりはじめた

1. だった 2.かった 3.だ 4.な

4. あまり勉強_____のに、試験の点はよかったです。

Phần : 敬語 (けいご) : Kính Ngữ

A. 規則的に変化する動詞 (Động từ biến đổi theo qui tắc nhất định)

tôn kính ngữ

* お・ご + V(~~bo~~ます) + になる = ^{そんけいご} 尊敬語
(**tôn kính ngữ**, dùng nói về **hành động của người trên mình**, người có địa vị cao, tỏ thái độ kính trọng, tôn trọng khi nhắc tới họ...)

! chú ý : Cách chia trên ko áp dụng đối với các động từ thuộc nhóm 3 (来る、する、Nする) và các động từ có một âm tiết phía trước đuôi ます như みます, ねます、...

Ví dụ: ko dùng các trường hợp như :

- 来になります
- 食事になります
- 見になります
- 寝になります

例 :


1. 先生は何時ごろお戻りになりますか
(Thầy giáo thì khoảng mấy giờ sẽ quay lại vậy ?)
2. 社長はぜんぜんお酒をお飲みになりません。
(Giám đốc thì hoàn toàn ko uống được rượu)
3. どうぞあちらのいすにおかけになってください。
(Xin mời anh (chị) ngồi vào ghế ở đằng kia)

khiêm nhường ngữ

*お・ご + V ~~ます~~ +する = ^{けんじょうご} 謙譲語

(**khiêm nhường ngữ**, dùng để nói về **hành động của bản thân mình**, có ý nghĩa tự hạ thấp bản thân mình, những hành động mà bản thân mình làm, nhằm tỏ ý, giữ ý tôn trọng khi nói với người khác, với người có địa vị trên mình, với người mới quen, hoặc khi nói chuyện qua điện thoại,...)

！ : Tiền tố お sẽ hay dùng với các động từ thuộc nhóm 1 & nhóm 2.

Tiền tố ご sẽ hay dùng với các động từ thuộc nhóm 3, có dạng là danh động từ N します. Ngoài ra thì có 1 số động từ nhóm 3 lại sử dụng tiền tố お phía trước như: お電話、お食事、... 

Ví dụ:

お書きする、お渡しする、お持ちする.....

ご連絡する、ご案内する、ご説明する、ご乗車....

例 :

1. お客様に品物をおわたししました
(Tôi đã đưa hàng hóa cho khách hàng rồi)
2. A[その荷物、お持ちしましょうか]

B 「 ありがとうございます。お願いいたします」

A (Hành lí đó, để tôi mang hộ cho nhé)

B (Cảm ơn bạn . Làm phiền bạn quá)

3. 会議の時間が決まったら、ご連絡します。
(Sau khi quyết định thời gian của buổi họp, tôi sẽ liên lạc)

B.不規則に変化する動詞

Một số động từ bất qui tắc (ko chia theo qui tắc A ở trên) sẽ được chia theo bảng dưới đây.

普通	尊敬語 (そんけいご)	謙讓語 (けんじょうご)
行く (いく)	いらっしゃる おいでになる おこしになる	参る (まいる) あがる うかがう
来る (くる)	いらっしゃる おいでになる おこしになる 見える (お見えになる)	参る (まいる)
居る (いる)	いらっしゃる おいでになる	おる
聞く (きく)	お聞きになる お尋ね ^{たず} になる	伺う (うかがう)
訪ねる (たずねる)	お訪ねになる	伺う (うかがう)

言う（いう）	おっしゃる	申す（もうす）・申し上げる
知る・知っている	ごぞんじだ ごぞんじでいらっしゃる	ぞんじる・ぞんずる ぞんじている・ぞんじあげる
食べる（たべる）	めしあがる（召し上がる）	いただく（頂く）
着る（きる）	おめしになる	――
する	なさる（なさいます）	いたす（いたします）
死ぬ（しぬ）	お亡くなりになる（おなくなりになる）	亡くなる（なくなる）
見せる	お見せになる	お目にかける ごらんに入れる
見る	ごらんになる ごらんくださる	拝見する（はいけんする）
受ける（うける）	お受けになる	承る（うけたまわる）
会う（あう）	お会いになる	お目にかかる
寝る（ねる）	お休みになる	――
思う（おもう）	お思いになる	ぞんじる

～ている	～ていらっしゃる ～ておいでになる	～ております
～てくる	――	～てまいる

ていねいご
丁寧語: Từ ngữ lịch sự

丁寧語は相手と関係なく使うが、主語を高める必要がある事柄の場合は使えない

* **ございます**: Đây là từ ngữ lịch sự của ‘ あります’

例：

1. お手洗いはあちらに**ございます**（＝お手洗いはあそこにあります）
2. このビルの屋上にプールが**ございます**
3. きゃく「リンゴジュースがありますか」
店員「リンゴジュースは**ございません**が、オレンジジュースなら、**ございます**」

* **でございます**: Đây là dạng lịch sự của ‘です’

例：

1. お手洗いはあちらで**ございます**（＝お手洗いはあそこです）

2. 田中さんでございます。どうぞよろしくおねがいいたします。
3. こちらは受付でございません。受付は2階でございます。

* **お ~ ございます**: Dạng lịch sự của tính từ đuôi i

Hình thức chia như sau :

1. お A い ~ ai } -> oo + ございます
 ~ oi }

例

A い (~ai) : たかい (takai), ながい (nagai),

...

A い (~oi) : ひろい (hirooi), つよい (tsuyoi),

たかい ---> おたこうございます

ながい ---> おなごうございます

ひろい ---> おひろうございます

2. お A い ~ ii } -> uu + ございます
 ~ ui }

例：

A い ～ ii : いそがしい (isogashii) , うれしい (ureshii)

....chú ý : おおきい → おおきゅうございます

A い ～ ui : さむい (samui) , あつい (atsui) .

.....

いそがしい → おいそがしゅうございます

うれしい → おうれしゅうございます

さむい → おさむうございます

あつい → おあつうございます

！ : * Đối với các tính từ mà phía trước nó đã có từ お rồi thì khi chia theo hình thức trên thì sẽ bỏ 1 từ お đi

Vd: おいしい → おいしゅうございます

おいしいー → おしゅうございます

* Khi nói về người khác như anh ấy, cô ấy, chuyện liên quan tới bản thân người khác thì sẽ có từ お phía trước, còn khi tự bản thân mình đề cập tới chuyện của mình thì sẽ ko có お phía trước :

Ví dụ:

家族に会えなくて、（私は）
O さびしゅうございます。
X おさびしゅうございま
す。

A[なかなか^{かぞく}家族に^あ会えないんです]

B[それはおさびしゅうございますね]

Các ví dụ liên quan tới việc sử dụng cách nói lịch sự của các tính từ đuôi i :

1. 毎日、お暑^{あつ}うございますね。

2. こちらの店^{みせ}のステーキはたいへんおいしゅうございます。

3. こちらの品物^{しなもの}はすこしおたこうございます。

* Ngoài ra, còn có rất nhiều cách nói lịch sự khác được sử dụng trong giao tiếp, hướng dẫn, trong nhà hàng, quán ăn....Dưới đây là 1 số cách thành lập của các dạng này. Mọi người xem thêm tham khảo và chú ý khi nghe hội thoại, hay nói chuyện với người Nhật thì để ý nhé.

1/ お・ご～ください (= ～V てください)

例 :

a. おしずかにお聞^ききください。

b. くろいボールペンでご記^{きにゅう}入ください。

c. 少^{しょう}々^{しょう}お待^まちください。

d. どうぞお上^あがりください。

2/ お・ご.....~です。

例：

a. 先生^{せんせい}はご旅^{りょこう}行^{ちゅう}中です。

b. どんな新^{しん}聞^{ぶん}をお読^よみですか。

3/ お・ご.....~なさいます

例：

a. 先生^{せんせい}がご心^{しん}配^{ぱい}なさっています。

b. いつご卒^{そつ}業^{ぎょう}なさいますか。

4/ お・ご.....~いたします。

例：

a. お荷^{にもつ}物^もをお持^もちいたします (= お持^もちします)



VODIEN JP

b. 東京^{とうきょう}をご案内^{あんない}します (= ご案内いたします)

5/ お・ご.....～できます。

例：

a. 今日中^{きょうじゅう}にお届け^{とど}けます

b. 10名^{めい}さまのお席^{せき}をご用意^{ようい}できます

6/ お・ご.....～ねがう。

例：

a. お調べ^{しら}ねがいたいのですが....

b. 先日^{せんじつ}の件^{けん}をご検討^{けんとう}ねがいたいので、まいりました。

7/お・ご.....～申し上げる

例：

a. よろしくお願^{ねが}い申し上げます。

b. 社長^{しゃちょう}にご説明^{せつめい}申し上^あげます。

以上でございます！ ^^!

1. しないで 2. しなく 3. しなくて 4. しなかった



VÔDIỄN JP



VÔDIỄN JP



VÔDIỄN JP